



zhēn xīn

真心

Noun · sincere / genuine

Example Sentences

tā shuō de huà shì zhēn xīn

他说的话是真心。

What he said is sincere.

nǐ zhēn xīn rèn wéi zhè ge jì huà zài xiàn shí zhōng kě xíng ma

你真心认为这个计划在现实中可行吗？

Do you genuinely believe this plan is feasible in reality?

wǒ zhēn xīn gǎn xiè nǐ de bāng zhù

我真心感谢你的帮助。

I sincerely appreciate your help.

Trace each character, then write the word on your own.

真	真	真	真	真	真	真	真	真	真	真
真	真									
心	心	心	心	心	心	心				